



Công ty Cổ phần VIMECO

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần VIMECO
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0101338571

ngày 12 tháng 2 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh chín lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101338571 ngày 12 tháng 2 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Quý Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Công Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Xuân Bền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Học Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Thiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Tú	Phó Tổng Giám đốc (<i>từ ngày 1 tháng 12 năm 2015</i>)

Trụ sở đăng ký

Lô E9 Phạm Hùng
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần VIMECO

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 2 năm 2016



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần VIMECO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần VIMECO (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 2 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần VIMECO tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề lưu ý

Chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ nhưng muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 40 của báo cáo tài chính riêng đề cập đến việc số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được điều chỉnh lại theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vimeco tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trước các điều chỉnh theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước được trình bày tại Thuyết minh 40 của báo cáo tài chính riêng) được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính riêng này trong báo cáo kiểm toán ngày 10 tháng 3 năm 2015 liên quan đến giá trị có thể thu hồi được của hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dự án Cao Xanh – Hà Khánh D do dự án này đã bị thu hồi.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-02-194



Trần Anh Quân
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
kiểm toán số: 0306-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 2 năm 2016



Lê Việt Hùng
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
kiểm toán số: 0296-2013-007-1

Công ty Cổ phần VIMECO**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015****Mẫu B 01 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã điều chỉnh lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.073.052.083.271	890.419.235.183
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	98.096.033.218	169.643.405.081
Tiền	111		98.096.033.218	121.643.405.081
Các khoản tương đương tiền	112		-	48.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		74.469.558.015	23.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	74.469.558.015	23.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		416.365.478.493	428.371.740.080
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	365.923.476.796	422.577.531.900
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	67.172.970.262	24.275.385.407
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	3.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	9.869.449.955	6.292.928.400
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(29.600.418.520)	(25.774.105.627)
Hàng tồn kho	140	13	477.446.405.640	269.404.090.022
Hàng tồn kho	141		477.446.405.640	269.404.090.022
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.674.607.905	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.754.923.853	-
Thuế và các khoản khác phải thu				
Nhà nước	153		1.919.684.052	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VIMECO

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã điều chỉnh lại
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		212.007.498.452	131.108.438.473
Tài sản cố định	220		89.575.875.744	75.955.144.676
Tài sản cố định hữu hình	221	14	89.575.875.744	75.955.144.676
<i>Nguyên giá</i>	222		487.871.985.180	457.697.121.690
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(398.296.109.436)	(381.741.977.014)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	1.267.194.664
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	(1.267.194.664)
Tài sản dở dang dài hạn	240		9.975.297.054	9.975.297.054
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	15	9.975.297.054	9.975.297.054
Đầu tư tài chính dài hạn	250		97.419.000.000	25.806.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	7(b)	15.369.000.000	15.369.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7(b)	7.362.500.000	15.749.500.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7(b)	(5.312.500.000)	(5.312.500.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7(a)	80.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		15.037.325.654	19.371.996.743
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	14.510.165.064	18.844.836.153
Tài sản dài hạn khác	268		527.160.590	527.160.590
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.285.059.581.723	1.021.527.673.656

NGUỒN VỐN

NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.034.149.663.499	810.880.546.356
Nợ ngắn hạn	310		774.122.056.806	786.352.695.256
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	315.332.842.469	341.439.799.822
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18(a)	94.800.877.741	94.272.263.626
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	9.003.598.734	3.635.747.078
Phải trả người lao động	314		21.693.205.869	13.467.611.869
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	7.127.142.111	15.835.591.977
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	3.142.923.056	3.900.753.925
Phải trả ngắn hạn khác	319	22(a)	29.848.967.995	75.752.611.529
Vay ngắn hạn	320	23(a)	292.495.093.870	236.456.732.268
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	677.404.961	1.591.583.162

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VIMECO

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã điều chỉnh lại
Nợ dài hạn	330		260.027.606.693	24.527.851.100
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	18(b)	191.968.405.235	-
Phải trả dài hạn khác	337	22(b)	1.460.032.000	6.773.600.000
Vay dài hạn	338	23(b)	66.599.169.458	17.754.251.100
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		250.909.918.224	210.647.127.300
Vốn chủ sở hữu	410	25	250.909.918.224	210.647.127.300
Vốn cổ phần	411	26	100.000.000.000	65.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	65.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	28	96.181.523.694	96.181.523.694
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.728.394.530	19.465.603.606
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.125.696.807	-
- LNST kỳ này	421b		23.602.697.723	19.465.603.606
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.285.059.581.723	1.021.527.673.656

Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Người lập:



Võ Thị Hải An
Người lập

Người duyệt:



Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VIMECO

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	1.041.389.748.743	848.348.428.571
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	30	971.781.953.048	783.799.491.526
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		69.607.795.695	64.548.937.045
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	11.047.382.212	4.237.272.116
Chi phí tài chính	22	32	20.294.669.502	20.271.830.949
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		19.005.642.053	20.259.255.949
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	26.217.681.643	24.293.560.267
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		34.142.826.762	24.220.817.945
Thu nhập khác	31	34	4.013.008.839	1.447.019.737
Chi phí khác	32	35	6.452.736.646	623.462.622
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.439.727.807)	823.557.115
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		31.703.098.955	25.044.375.060
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	8.100.401.232	5.578.771.454
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		23.602.697.723	19.465.603.606

Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Người lập:



Võ Thị Hải An
Người lập

Người duyệt:



Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VIMECO

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	31.703.098.955	25.044.375.060
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	27.806.661.023	27.343.417.001
Các khoản dự phòng	03	3.826.312.893	7.358.874.098
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.964.180.751)	(3.637.272.116)
Chi phí lãi vay	06	19.005.642.053	20.259.255.949
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	67.377.534.173	76.368.649.992
Biến động các khoản phải thu	09	9.224.469.371	24.083.805.136
Biến động hàng tồn kho	10	(208.042.315.618)	(135.543.235.562)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	41.553.465.234	189.516.745.676
Biến động chi phí trả trước	12	4.334.671.089	(13.495.131.693)
		(85.552.175.751)	140.930.833.549
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.804.767.933)	(22.512.114.049)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.002.665.134)	(6.567.762.113)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	357.055.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.254.085.000)	(2.879.831.326)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(112.613.693.818)	109.328.181.061
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(42.369.301.815)	(35.735.163.805)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	4.858.708.263	1.381.769.949
Tiền chi cho vay, gửi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(186.642.058.015)	(24.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	53.172.500.000	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	9.220.509.661	-
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27	4.442.683.901	4.332.526.282
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(157.316.958.005)	(54.020.867.574)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VIMECO**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	843.009.799.574	501.443.224.357
Tiền trả nợ gốc vay	34	(629.626.519.614)	(465.736.883.473)
Tiền trả cổ tức	36	(15.000.000.000)	(7.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	198.383.279.960	27.906.340.884
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(71.547.371.863)	83.213.654.371
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm (Thuyết minh 6)	60	169.643.405.081	86.429.750.710
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 6)	70	98.096.033.218	169.643.405.081

Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Người lập:

Võ Thị Hải An
Người lập

Người duyệt:

Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởngTrần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VIMECO (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là: xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp và giáo dục mầm non.

Ngành nghề kinh doanh theo giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty là:

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng;
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không xác định được một cách rõ ràng và do đó được mặc định là 12 tháng.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 1 công ty con (1/1/2015: 1 công ty con) được liệt kê trong thuyết minh số 7(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 783 nhân viên (1/1/2015: 742 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính riêng được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (nợ phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần VIMECO

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần VIMECO

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	7 – 28 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ dụng cụ văn phòng	4 – 6 năm
▪ tài sản khác	4 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(f).

(h) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ chưa hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(n) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Báo cáo bộ phận

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận xây lắp;
- Bộ phận sản xuất công nghiệp; và
- Bộ phận khác.

	Xây lắp		Sản xuất công nghiệp		Các hoạt động khác		Tổng cộng	
	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND
Tổng doanh thu của bộ phận	508.916.797.184	484.839.448.548	496.688.355.903	323.450.067.101	35.784.595.656	40.058.912.922	1.041.389.748.743	848.348.428.571
Kết quả kinh doanh của bộ phận	37.618.438.865	39.038.312.799	19.154.490.186	12.227.825.843	12.834.866.644	13.282.798.403	69.607.795.695	64.548.937.045
Chi phí không phân bổ							26.217.681.643	24.293.560.267
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							43.390.114.052	40.255.376.778
Doanh thu tài chính							11.047.382.212	4.237.272.116
Chi phí tài chính (Lỗ)/lãi từ hoạt động khác							20.294.669.502	20.271.830.949
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(2.439.727.807)	823.557.115
							8.100.401.232	5.578.771.454
Lợi nhuận thuần sau thuế							23.602.697.723	19.465.603.606

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Xây lắp		Sản xuất công nghiệp		Các hoạt động khác		Tổng cộng	
	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tài sản của bộ phận Tài sản Không phân bổ	461.284.509.772	476.387.485.469	321.686.744.910	270.922.615.828	320.698.303.691	177.411.572.359	1.103.669.558.373	924.721.673.656
		Đã điều chỉnh lại					181.358.627.994	96.806.000.000
Tổng tài sản							1.285.028.186.367	1.021.527.673.656
Nợ phải trả của bộ phận Các khoản nợ không phân bổ	220.446.980.425	267.790.368.566	208.995.365.317	201.597.643.027	43.932.250.143	82.054.221.155	473.374.595.885	551.442.232.748
							560.743.672.258	259.438.313.608
Tổng nợ phải trả							1.034.118.268.143	810.880.546.356
Chi tiêu vốn Khấu hao tài sản cố định hữu hình	19.745.901.699	16.548.731.817	22.376.951.025	18.024.380.624	246.449.091	1.162.051.364	42.369.301.815	35.735.163.805
	11.771.620.126	14.084.004.878	12.796.370.330	10.077.178.929	3.238.670.567	3.182.233.194	27.806.661.023	27.343.417.001

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng, hiện tại Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Tiền mặt	1.034.159.060	548.775.417
Tiền gửi ngân hàng	97.061.874.158	121.094.629.664
Các khoản tương đương tiền	-	48.000.000.000
	98.096.033.218	169.643.405.081

7. Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	74.469.558.015	74.469.558.015	23.000.000.000	23.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	80.000.000.000	(*)	-	-
	154.469.558.015	154.469.558.015	23.000.000.000	23.000.000.000

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm 68 tỷ VND (1/1/2015: 38 tỷ VND) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2015				1/1/2015						
	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% hữu sở	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con											
▪ Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	Hà Nội	76,85%	76,85%	15.369.000.000	-	(*)	76,85%	76,85%	15.369.000.000	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác											
▪ Công ty Cổ phần VIPACO	Hà Nội	17,71%	17,71%	5.312.500.000	5.312.500.000	(*)	17,71%	17,71%	5.312.500.000	5.312.500.000	(*)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung	Thanh Hóa	0,01%	0,01%	690.000.000	-	(*)	0,01%	0,01%	690.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	Lào Cai	-	-	-	-	-	2,02%	2,02%	8.387.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	4,00%	4,00%	1.300.000.000	-	2.340.000.000	4,00%	4,00%	1.300.000.000	-	2.067.000.000
▪ Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	Yên Bái	0,01%	0,01%	60.000.000	-	(*)	0,01%	0,01%	60.000.000	-	(*)
				22.731.500.000	5.312.500.000	(*)			31.118.500.000	5.312.500.000	(*)

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 – Dự án Bắc An Khánh	56.507.270.516	64.710.890.541
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	23.917.623.584	27.102.930.824
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	13.227.671.075	29.736.459.623
Các khách hàng khác	272.270.911.621	301.027.250.912
	365.923.476.796	422.577.531.900

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	19.623.706.718	22.880.367.219
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	4.876.894.775	5.057.799.473
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2	3.525.588.351	3.525.588.351
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7	3.106.252.950	5.458.471.700
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	12.365.826.829	7.544.883.315
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 11	8.041.798.295	8.341.798.295
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	-	374.895.500
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 16	2.118.878.657	2.118.878.657
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	13.227.671.075	29.736.459.623
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng công nghệ mới	3.117.193.894	3.054.183.066
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	39.595.000	39.595.000
Ban Điều hành dự án xây dựng Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.371.687.088	2.403.318.560
Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 – Dự án Bắc An Khánh	56.507.270.516	64.710.890.541
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	23.917.623.584	27.102.930.824
Ban Điều hành Tổ hợp Dự án Thủy điện Buôn Tua Srah	9.481.866.973	9.481.866.973
Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt	4.401.704.314	4.401.704.314
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Buôn Kuốp	9.440.704.797	9.440.704.797
	176.164.263.816	205.674.336.208

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời thanh toán theo các điều khoản của hợp đồng.

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Bao gồm trong trả trước cho người bán ngắn hạn khác có số dư từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	46.254.538.263	-

10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Petrowaco vay. Khoản cho vay này có kỳ hạn 12 tháng, không được đảm bảo và chịu lãi suất từ 5% đến 6% một năm (2014: 6%/năm).

11. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Tạm ứng	3.096.070.133	4.630.744.285
Phải thu lãi tiền gửi	6.113.767.817	342.579.167
Phải thu khác	659.612.005	1.319.604.948
	9.869.449.955	6.292.928.400

Bao gồm trong phải thu ngắn hạn khác có số dư từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	524.994.220	1.168.787.935

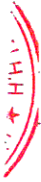
Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2015			1/1/2015				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Siêu Tuệ	Trên 3 năm	2.169.303.500	2.169.303.500	-	Trên 3 năm	2.169.303.500	2.169.303.500	-
Công ty Cổ phần Sông Đà HTC	Trên 3 năm	3.732.531.000	846.506.200	2.886.024.800	Trên 3 năm	3.732.531.000	846.506.200	2.886.024.800
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Trên 1 năm	8.041.798.295	6.853.795.004	1.188.003.291	Dưới 1 năm	8.341.798.295	5.245.435.345	3.096.362.950
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	Trên 1 năm	2.583.660.508	2.583.660.508	-	Dưới 1 năm	7.797.699.632	2.493.660.509	5.304.039.123
Công ty Đầu tư Xây dựng công trình Ngầm Việt Nam	Trên 1 năm	3.562.893.654	2.928.754.048	634.139.606	Dưới 1 năm	3.562.893.654	2.928.754.047	634.139.607
Công ty Cổ phần Dầu tư	Trên 1 năm	1.873.976.000	1.007.087.300	866.888.700	Dưới 1 năm	1.873.976.000	1.007.087.300	866.888.700
Xây lắp Dầu khí IMICO	Trên 3 năm	10.379.371.078	10.379.371.078	-	Trên 3 năm	7.085.734.423	7.085.734.423	-
Các khoản khác	Dưới 3 năm	9.043.107.586	2.831.940.882	6.211.166.704	Dưới 3 năm	6.471.622.659	3.997.624.303	2.473.998.356
		41.386.641.621	29.600.418.520	11.786.223.101		41.035.559.163	25.774.105.627	15.261.453.536



Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND Đã điều chỉnh lại	Dự phòng VND Đã điều chỉnh lại
Nguyên vật liệu	7.674.605.934	-	3.382.015.415	-
Công cụ và dụng cụ	406.072.500	-	287.304.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	469.365.727.206	-	265.734.770.607	-
	477.446.405.640	-	269.404.090.022	-

Các dự án xây dựng dở dang lớn như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Dự án Đường Cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	-	7.195.980.807
Dự án Nhà máy Samsung Thái Nguyên - Khoan cọc nhồi	-	15.335.633.725
Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh	21.440.539.045	15.523.184.553
Dự án Cao tốc BOT Bắc Giang	31.689.465.891	16.531.196.984
Dự án Tổ hợp hóa lọc dầu Nghi Sơn	14.101.691.336	14.948.548.733
Dự án Star AD1 - Đài móng tầng hầm	20.648.352.223	-
Dự án 97-99 Láng Hạ - Khoan cọc nhồi	14.382.828.455	-
Dự án ADG Garden - Đài móng, tầng hầm	15.929.807.960	-
Dự án khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D (*)	24.549.196.556	24.549.196.556
Dự án Chung cư CT4	243.902.523.808	106.889.425.191
Các dự án khác	82.721.321.932	64.761.604.058
	469.365.727.206	265.734.770.607

Công ty Cổ phần VIMECO

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm chi phí cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long với số tiền là 24.549.196.556 VND. Dự án đã bị thu hồi đất theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh về việc “Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (nay là Công ty Cổ phần VIMECO) đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Hạ Long quản lý”. Ngày 23 tháng 7 năm 2012, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng xác định giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất không có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước để hoàn trả cho người bị thu hồi liên quan đến dự án khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D do Công ty Cổ phần VIMECO làm chủ đầu tư. Ngày 29 tháng 8 năm 2012, Hội đồng đã họp do Sở tài chính Tỉnh Quảng Ninh – Chủ tịch Hội đồng chủ trì. Hội đồng thống nhất đề nghị chủ đầu tư chuẩn bị các tài liệu liên quan để Hội đồng xem xét. Ngày 4 tháng 2 năm 2013, Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ninh ban hành Công văn số 457/STC-QLG xác nhận đã nhận hồ sơ liên quan đến dự án Cao Xanh – Hà Khánh D theo nội dung Công văn số 119/CV/VIMECO-DT ngày 31 tháng 1 năm 2013 của Công ty. Căn cứ vào các sự kiện nêu trên và Điều 35 “Xử lý tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất trong trường hợp thu hồi đất tại các khoản 2, 3, 5, 8, 9, 11 và 12 Điều 38” của Nghị định của Chính phủ số 181/2004/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2004 hướng dẫn thi hành Luật Đất đai, ngày 16 tháng 1 năm 2014, Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ninh có Công văn số 182/STC-QLG thông báo giá trị sơ bộ số liệu của đơn vị thẩm định đối với dự án này là 31,143 tỷ VND. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng Công ty sẽ thu hồi được số tiền 24.549.196.556 VND.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	40.700.383.314	298.357.708.020	103.798.509.872	14.515.889.765	324.630.719	457.697.121.690
Tăng trong năm	-	11.664.478.551	30.458.374.173	246.449.091	-	42.369.301.815
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	1.197.028.840	70.165.824	-	-	1.267.194.664
Thanh lý	-	(9.360.656.092)	(2.140.266.897)	-	-	(11.500.922.989)
Xóa sổ	-	(1.960.710.000)	-	-	-	(1.960.710.000)
Phân loại lại	-	-	10.331.622.522	(10.331.622.522)	-	-
Số dư cuối năm	40.700.383.314	299.897.849.319	142.518.405.494	4.430.716.334	324.630.719	487.871.985.180
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	29.951.518.847	241.422.120.641	96.556.579.081	13.612.478.671	199.279.774	381.741.977.014
Khấu hao trong năm	2.219.678.070	19.886.936.900	4.980.456.181	596.011.946	123.577.926	27.806.661.023
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	1.197.028.840	70.165.824	-	-	1.267.194.664
Thanh lý	-	(8.738.433.868)	(1.820.579.397)	-	-	(10.559.013.265)
Xóa sổ	-	(1.960.710.000)	-	-	-	(1.960.710.000)
Phân loại lại	-	-	10.081.514.091	(10.081.514.091)	-	-
Số dư cuối năm	32.171.196.917	251.806.942.513	109.245.499.416	4.749.612.890	322.857.700	398.296.109.436
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	10.748.864.467	56.935.587.379	7.241.930.791	903.411.094	125.350.945	75.955.144.676
Số dư cuối năm	8.529.186.397	48.090.906.806	32.650.269.714	303.739.808	1.773.019	89.575.875.744

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 281.768 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 254.476 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 64.884 triệu VND (1/1/2015: 65.430 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
			Đã phân loại lại	
Khoan cọc thí nghiệm cho dự án Khu đô thị Trần Thị Lý	973.734.454	973.734.454	973.734.454	973.734.454
San nền cho diện tích 1,7ha cho dự án Trụ sở CTCP Vimeco	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
	9.975.297.054	9.975.297.054	9.975.297.054	9.975.297.054

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ	
	2015 VND	2014 VND
		Đã điều chỉnh lại
Số dư đầu năm	18.844.836.153	5.349.704.460
Tăng trong năm	7.640.325.943	20.628.945.222
Phân bổ trong năm	(11.974.997.032)	(7.133.813.529)
Số dư cuối năm	14.510.165.064	18.844.836.153

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Trường Hải	44.438.561.488	44.438.561.488	66.502.895.488	66.502.895.488
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Nội	7.754.674.381	7.754.674.381	13.225.844.899	13.225.844.899
Công ty Cổ phần Thương mại và Vật liệu Xây dựng An Hưng	10.620.341.131	10.620.341.131	14.889.629.336	14.889.629.336
Công ty TNHH Xây dựng Khánh Lâm	6.880.971.859	6.880.971.859	6.862.711.659	6.862.711.659
Các nhà cung cấp khác	245.638.293.610	245.638.293.610	239.958.718.440	239.958.718.440
	315.332.842.469	315.332.842.469	341.439.799.822	341.439.799.822

(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty con				
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	8.417.970.226	8.417.970.226	11.659.263.758	11.659.263.758
Công ty liên quan				
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	3.185.059.484	3.185.059.484	3.905.546.422	3.905.546.422
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	-	-	1.223.208.715	1.223.208.715
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	1.356.127.901	1.356.127.901	56.160.812	56.160.812
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 17	-	-	72.923.810	72.923.810
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	2.534.978.301	2.534.978.301	4.717.484.816	4.717.484.816
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Điện Miền Bắc 2	124.508.938	124.508.938	450.721.972	450.721.972
Công ty Cổ phần Vipaco	1.489.704.609	1.489.704.609	1.602.431.325	1.602.431.325
	17.108.349.459	17.108.349.459	23.687.741.630	23.687.741.630

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo điều kiện cụ thể của từng hợp đồng.

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Người mua trả tiền trước****(a) Người mua trả tiền trước – ngắn hạn**

Bao gồm trong người mua trả tiền trước ngắn hạn có số dư từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	60.566.827.472	47.367.779.285
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	-	4.666.314.353
	60.566.827.472	52.034.093.638

(b) Người mua trả tiền trước – dài hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền nhận trước đối với các căn hộ bán ra thuộc dự án CT4	191.968.405.235	-

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2015 VND Đã điều chỉnh lại	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/khấu trừ trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	146.936.872	20.539.458.255	(20.686.395.127)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.228.500.535	8.100.401.232	(4.002.665.134)	6.326.236.633
Thuế thu nhập cá nhân	887.174.359	1.050.459.489	(928.866.059)	1.008.767.789
Thuế tài nguyên và phí môi trường	-	1.514.546.540	(1.514.546.540)	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	1.295.459.000	-	1.295.459.000
Các loại thuế khác	373.135.312	-	-	373.135.312
	3.635.747.078	32.500.324.516	(27.132.472.860)	9.003.598.734

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Trung Hòa 2	4.709.142.111	4.709.142.111
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Nhà ở Học viện Quốc phòng	-	1.191.205.993
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Nhà ga T2 Nội Bài	-	2.530.243.873
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Nhà máy Samsung Bắc Ninh	-	2.160.000.000
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Samsung Thái Nguyên - hạ tầng	-	5.245.000.000
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án khoan cọc nhồi - Star AD1	2.418.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	7.127.142.111	15.835.591.977
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

21. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Doanh thu nhận trước đối với các diện tích cho thuê thương mại và văn phòng	3.142.923.056	3.900.753.925
	<hr/>	<hr/>

22. Các khoản phải trả khác**(a) Phải trả khác – ngắn hạn**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Kinh phí công đoàn	321.081.491	108.943.551
Bảo hiểm xã hội	726.453.541	661.718.881
Bảo hiểm y tế	132.573.373	275.964.098
Bảo hiểm thất nghiệp	120.785.881	199.300.748
Các khoản tạm ứng phải trả	7.446.580.043	9.490.159.914
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	469.185.550	245.789.300
Lãi vay phải trả	1.126.369.800	925.495.680
Phải trả phí bảo trì chung cư	1.506.868.033	11.460.397.661
Tiền góp vốn tại tài khoản phong tỏa	-	35.000.000.000
Các khoản phải trả khác	17.999.070.283	17.384.841.696
	<hr/>	<hr/>
	29.848.967.995	75.752.611.529
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải trả khác – dài hạn**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.460.032.000	1.792.132.000
Góp vốn kinh doanh đối với dự án CT4	-	4.981.468.000
	<hr/> 1.460.032.000	<hr/> 6.773.600.000

(c) Phải trả khác cho các bên liên quan

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	4.524.127.025	10.153.974.776

Khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vay	1/1/2015		Biến động trong năm		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
(a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	231.483.029.668	231.483.029.668	778.542.299.574	731.446.804.664	278.578.524.578	278.578.524.578
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	4.973.702.600	4.973.702.600	13.916.569.292	4.973.702.600	13.916.569.292	13.916.569.292
	236.456.732.268	236.456.732.268	792.458.868.866	736.420.507.264	292.495.093.870	292.495.093.870

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Thăng Long	VND	6,5%	29.579.771.335	59.602.958.676
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Tây	VND	5,7% - 7,3%	64.182.642.878	37.306.245.864
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Thành	VND	5% - 7,7%	62.998.906.500	58.336.102.007
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Cầu Giấy	VND	4,2% - 6,5%	61.159.717.165	62.065.033.106
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Hoàng Quốc Việt	VND	5,5% - 6,5%	59.072.986.700	11.980.030.015
Vay cá nhân	VND	2%	1.584.500.000	2.192.660.000
			278.578.524.578	231.483.029.668

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ là 26.204 triệu VND (1/1/2015: 13.557 triệu VND) (Thuyết minh 14). Các khoản vay cá nhân không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	1/1/2015		Biến động trong năm		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	22.727.953.700	22.727.953.700	64.467.500.000	6.679.714.950	80.515.738.750	80.515.738.750

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Thăng Long	VND	10% - 12%	2013 - 2019	3.288.500.000	4.428.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Thành	VND	7,9%	2014 - 2016	52.257.319.750	7.397.033.700
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Tây	VND	9% - 9,5%	2015 - 2020	12.555.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Hoàng Quốc Việt	VND	9% - 9,2%	2014 - 2020	12.414.919.000	10.902.420.000
				80.515.738.750	22.727.953.700

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

(13.916.569.292) (4.973.702.600)

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

66.599.169.458 17.754.251.100

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ là 38.680 triệu VND (1/1/2015: 51.873 triệu VND) (Thuyết minh 14).

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.591.583.162	5.667.781.241
Trích lập trong năm	2.619.906.799	929.502.260
Sử dụng trong năm	(3.534.085.000)	(5.005.700.339)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	677.404.961	1.591.583.162

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2014	65.000.000.000	30.000.000.000	76.521.817.679	19.659.706.015	8.729.502.260	199.911.025.954
Lợi nhuận thuần trong năm – đã điều chỉnh lại (Thuyết minh 40)	-	-	-	-	19.465.603.606	19.465.603.606
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	(929.502.260)	(929.502.260)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2014 – đã điều chỉnh lại theo Kiểm toán nhà nước	65.000.000.000	30.000.000.000	76.521.817.679	19.659.706.015	19.465.603.606	210.647.127.300
Số dư lại ngày 31/12/2014 – đã báo cáo trước đây	65.000.000.000	30.000.000.000	76.521.817.679	19.659.706.015	18.339.906.799	209.521.430.493
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 40)	-	-	-	-	1.125.696.807	1.125.696.807
Phân loại lại theo Thông tư 200 (Thuyết minh 40)	-	-	19.659.706.015	(19.659.706.015)	-	-
Số dư tại ngày 1/1/2015 – đã điều chỉnh lại	65.000.000.000	30.000.000.000	96.181.523.694	-	19.465.603.606	210.647.127.300

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2015 – đã điều chỉnh lại	65.000.000.000	30.000.000.000	96.181.523.694	-	19.465.603.606	210.647.127.300
Phát hành cổ phiếu	35.000.000.000	-	-	-	-	35.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	23.602.697.723	23.602.697.723
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	(2.619.906.799)	(2.619.906.799)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(720.000.000)	(720.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	100.000.000.000	30.000.000.000	96.181.523.694	-	24.728.394.530	250.909.918.224

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	10.000.000	100.000.000.000	6.500.000	65.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	100.000.000.000	6.500.000	65.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2015		2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	6.500.000	65.000.000.000	6.500.000	65.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	3.500.000	35.000.000.000	-	-
Số dư cuối năm	10.000.000	100.000.000.000	6.500.000	65.000.000.000

27. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 5 tháng 5 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 15 tỷ VND (2014: 7,8 tỷ VND).

28. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích bổ sung vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2015 VND	2014 VND
Xây lắp	508.916.797.184	484.839.448.548
Sản xuất công nghiệp	496.688.355.903	323.450.067.101
Cung cấp dịch vụ	35.784.595.656	40.058.912.922
	<hr/>	<hr/>
	1.041.389.748.743	848.348.428.571

30. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
Xây lắp	471.298.358.319	443.862.640.145
Sản xuất công nghiệp	477.533.865.717	313.160.736.862
Dịch vụ đã cung ứng	22.949.729.012	26.776.114.519
	<hr/>	<hr/>
	971.781.953.048	783.799.491.526

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	8.878.042.551	2.771.442.116
Cổ tức được chia	1.335.830.000	1.465.830.000
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	833.509.661	-
	<hr/>	<hr/>
	11.047.382.212	4.237.272.116

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Chi phí tài chính**

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay	19.005.642.053	20.259.255.949
Chi phí tài chính khác	1.289.027.449	12.575.000
	<hr/>	<hr/>
	20.294.669.502	20.271.830.949
	<hr/>	<hr/>

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	15.257.161.807	10.253.021.977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.043.057.873	1.069.932.157
Thuế, phí và lệ phí	739.084.629	373.097.739
Chi phí đồ dùng văn phòng	796.232.235	2.104.146.691
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.446.998.415)	-
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	6.273.311.308	7.358.874.098
Chi phí bằng tiền khác	4.555.832.206	3.134.487.605
	<hr/>	<hr/>
	26.217.681.643	24.293.560.267
	<hr/>	<hr/>

34. Thu nhập khác

	2015 VND	2014 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	3.916.798.539	1.381.769.949
Các khoản khác	96.210.300	65.249.788
	<hr/>	<hr/>
	4.013.008.839	1.447.019.737
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***35. Chi phí khác**

	2015 VND	2014 VND
Tiền phạt	5.801.493.554	-
Các khoản khác	651.243.092	623.462.622
	<hr/> 6.452.736.646	<hr/> 623.462.622

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	722.611.457.371	557.758.028.543
Chi phí nhân công	131.799.094.325	97.062.630.764
Chi phí khấu hao	27.806.661.023	27.343.417.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	198.410.926.999	281.940.833.385

37. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	8.100.401.232	5.578.771.454

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.703.098.955	25.044.375.060
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	6.974.681.770	5.509.762.513
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.419.602.062	391.491.541
Thu nhập không bị tính thuế	(293.882.600)	(322.482.600)
	8.100.401.232	5.578.771.454

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% (2014: 22%) trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2015 VND	2014 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	200.487.335.022	155.403.693.792
Mua hàng hóa và dịch vụ	312.540.381	-
Chia cổ tức	7.711.350.000	4.009.902.000
Phát hành cổ phiếu	17.993.150.000	-
Công ty con		
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	767.712.997	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	21.639.762.011	17.776.253.131
Cổ tức được chia	1.075.830.000	1.075.830.000
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.304.247.500	2.942.085.682
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.125.010.890	9.079.877.500

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2015 VND	2014 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	13.254.971.094	11.026.440.554
Mua hàng hóa và dịch vụ	878.692.212	516.248.250
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Điện miền Bắc 2		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	31.379.376.805	59.653.478.788
Mua hàng hóa và dịch vụ	261.842.023	97.648.250
Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 – Dự án Bắc An Khánh		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	99.574.000	39.799.413.128
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Buôn Kuốp		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	17.159.770.541
Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	1.997.647.812
Ban Điều hành Dự án Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	31.631.472	891.839.967
Ban Điều hành Tổ hợp Dự án Thủy điện Buôn Tua Srah		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	675.556.632
Công ty Cổ phần Tư vấn, Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng công nghệ mới		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	494.380.173
Mua hàng hóa và dịch vụ	31.854.546	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng & Phòng cháy chữa cháy Vinaconex 2		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	909.090.909
Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường Láng Hòa Lạc		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	532.097.491	10.267.243.051
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex		
Cổ tức được chia	260.000.000	390.000.000
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	2.745.609.000	1.600.536.380
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	720.000.000	132.000.000

Công ty Cổ phần VIMECO

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

39. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động tài chính

	2015	2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn chuyển thành người mua trả tiền trước dài hạn	108.500.000.000	-

40. Số liệu so sánh

Ngày 19 tháng 8 năm 2015, Kiểm toán Nhà nước đã công bố kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm 2014, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo kết quả kinh doanh riêng cho năm 2014. Kết quả của Kiểm toán Nhà nước có một số thay đổi so với số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Ngoài ra, như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính.

10/11
RÁC
1
/ 11

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh và phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán riêng

	1/1/2015			Đã phân loại lại theo Thông tư 200 VND
	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước VND	
Các khoản tương đương tiền	71.000.000.000	-	71.000.000.000	48.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	-	-	-	23.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	409.415.060.665	-	409.415.060.665	422.577.531.900
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	-	1.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	14.824.655.350	-	14.824.655.350	6.292.928.400
Tài sản ngắn hạn khác	4.630.744.285	-	4.630.744.285	-
Hàng tồn kho	277.654.957.087	1.724.429.989	279.379.387.076	269.404.090.022
Tài sản cố định hữu hình - Nguyên giá	456.529.491.066	1.167.630.624	457.697.121.690	457.697.121.690
Tài sản cố định hữu hình - Giá trị hao mòn lũy kế	381.527.911.400	214.065.614	381.741.977.014	381.741.977.014
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	9.975.297.054
Chi phí trả trước dài hạn	19.584.335.548	(739.499.395)	18.844.836.153	18.844.836.153
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	103.154.485.551	-	103.154.485.551	94.272.263.626
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.822.948.281	812.798.797	3.635.747.078	3.635.747.078
Doanh thu chưa thực hiện – ngắn hạn	-	-	-	3.900.753.925
Phải trả dài hạn khác	1.792.132.000	-	1.792.132.000	6.773.600.000
Quỹ dự phòng tài chính	19.659.706.015	-	19.659.706.015	-
Quỹ đầu tư phát triển	76.521.817.679	-	76.521.817.679	96.181.523.694
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.339.906.799	1.125.696.807	19.465.603.606	19.465.603.606

LIÊN KẾT CÔNG TY

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2014		
	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước VND
Giá vốn hàng bán	785.737.987.130	(1.938.495.604)	783.799.491.526
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.765.972.657	812.798.797	5.578.771.454
			Đã phân loại lại theo Thông tư 200 VND
			5.578.771.454

1202
1202
EM H
MC
1-1

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	2014			Đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước VND	Đã phân loại lại theo Thông tư 200 VND
	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước VND		
Lợi nhuận trước thuế	23.105.879.456	1.938.495.604	25.044.375.060	25.044.375.060	25.044.375.060
Khấu hao và phân bổ	27.129.351.387	214.065.614	27.343.417.001	27.343.417.001	27.343.417.001
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	74.216.088.774	2.152.561.218	76.368.649.992	76.368.649.992	76.368.649.992
Biến động hàng tồn kho	(133.818.805.573)	(1.724.429.989)	(135.543.235.562)	(135.543.235.562)	(135.543.235.562)
Biến động chi phí trả trước	(14.234.631.088)	739.499.395	(13.495.131.693)	(13.495.131.693)	(13.495.131.693)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	108.160.550.437	1.167.630.624	109.328.181.061	109.328.181.061	109.328.181.061
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(34.567.533.181)	(1.167.630.624)	(35.735.163.805)	(35.735.163.805)	(35.735.163.805)
Tiền chi gửi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)	(24.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	(29.853.236.950)	(1.167.630.624)	(31.020.867.574)	(31.020.867.574)	(54.020.867.574)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	106.213.654.371	-	106.213.654.371	106.213.654.371	83.213.654.371
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	192.643.405.081	-	192.643.405.081	192.643.405.081	169.643.405.081

Ngày 29 tháng 2 năm 2016

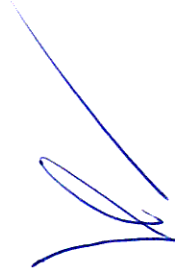
Người lập:



Võ Thị Hải An
Người lập



Người duyệt:



Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

